

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PGD)

CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Ngày	31,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	2.3%	-5.0%

DT thuần	2024
10,938	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,047 10.6%	

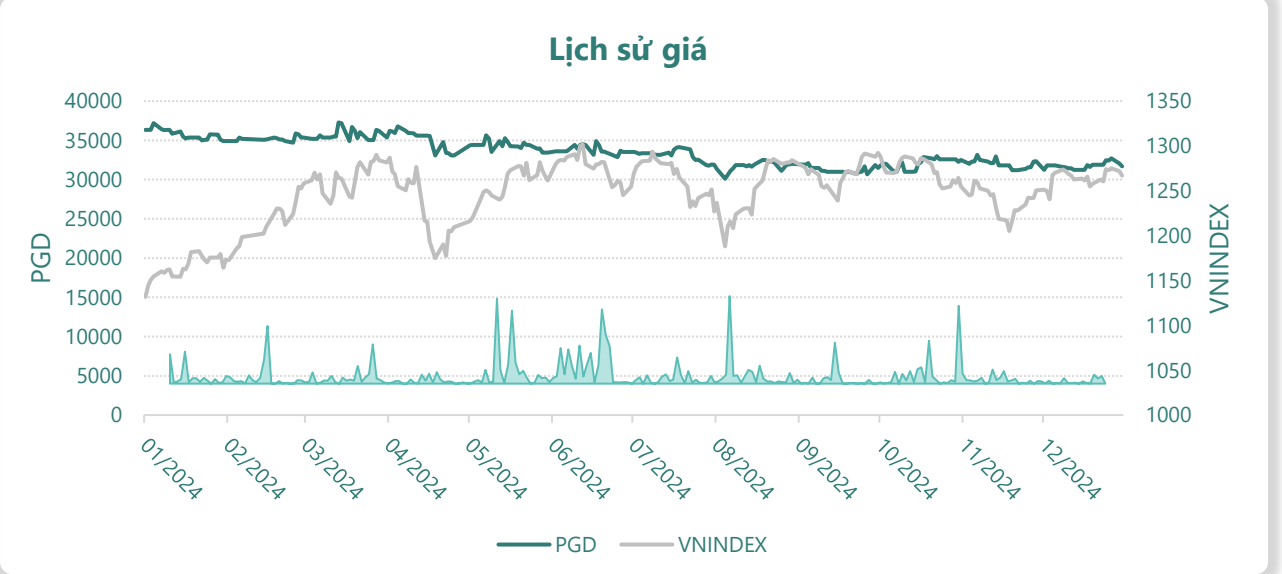
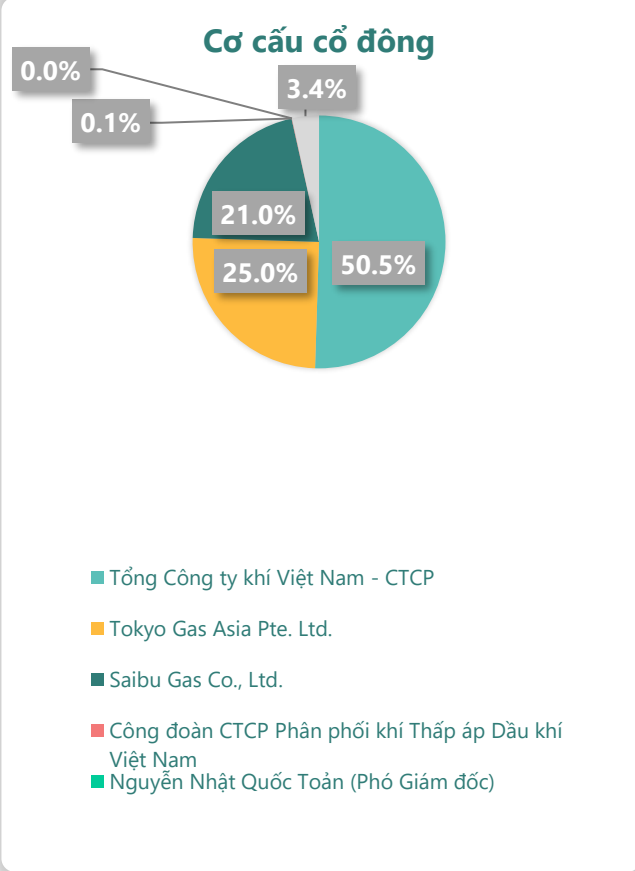
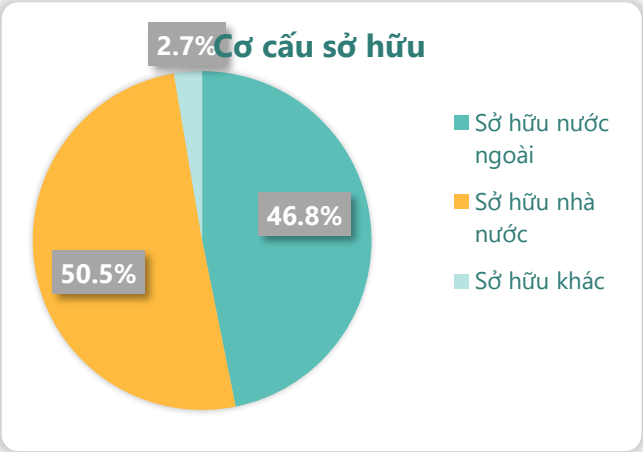
LN thuần	2024
314	tỷ VNĐ
YoY: ▼22.0 -6.4%	

LN sau thuế	2024
249	tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0 -6.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.9%	
YoY: +/-▼ 0.5%	

ROE	2024
17.3%	
YoY: +/-▼ 0.7%	

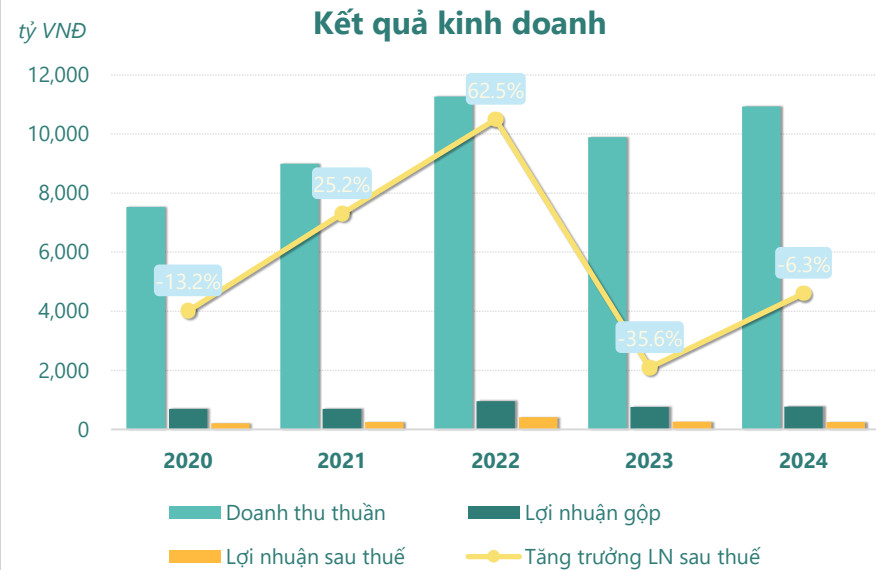
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,110 - 37,279
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,138
Số lượng CPLH (CP)	98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,255
Sở hữu nước ngoài	46.8%
Beta	0.41
EPS	2,517
P/E	12.6



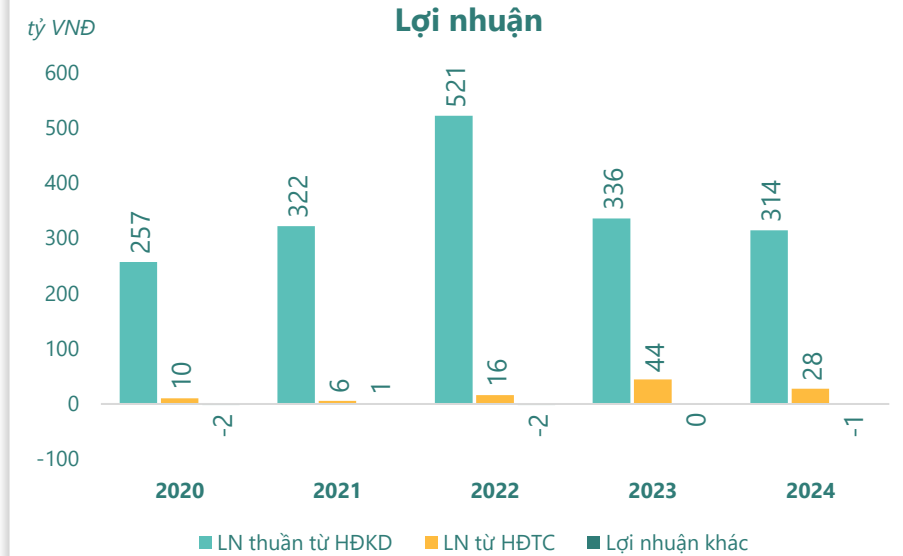
Năm **2024**, **PGD** ghi nhận doanh thu thuần **10,938** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **249.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.6%** và **giảm 6.25%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

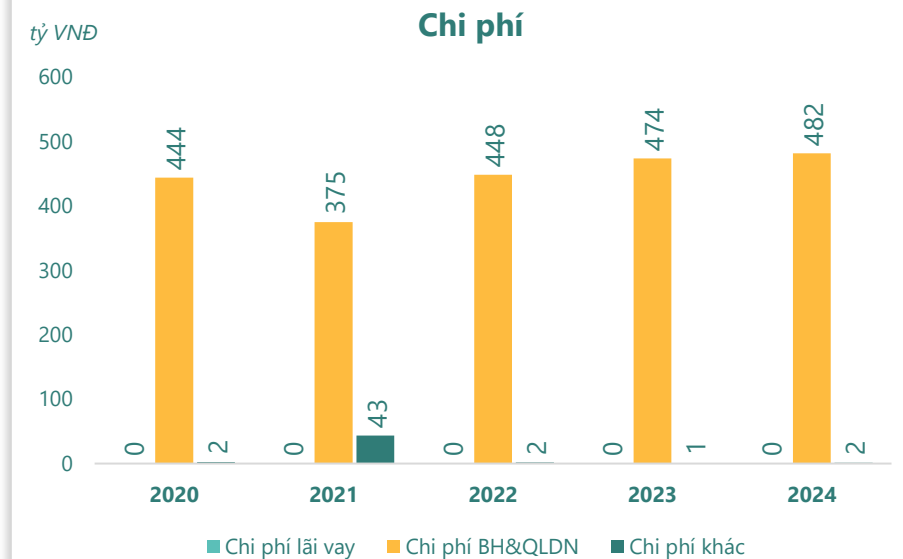
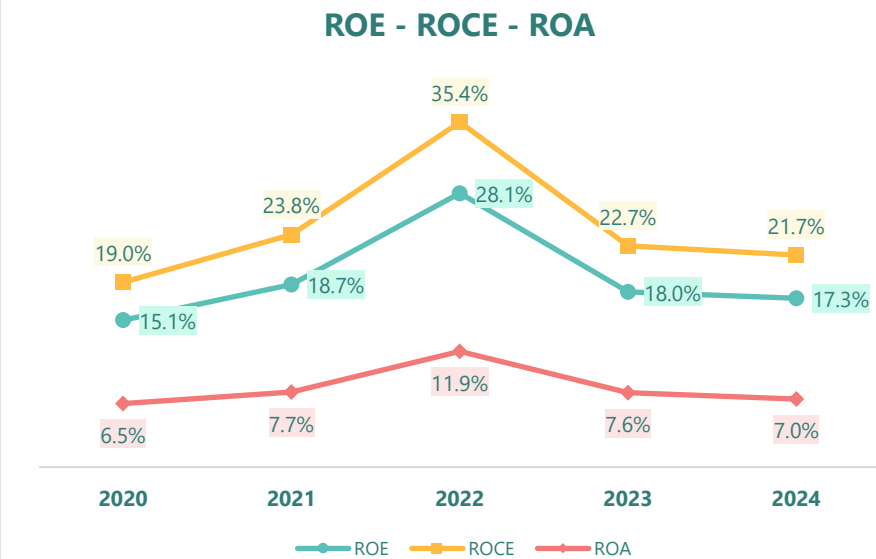


Năm **2024**, PGD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **314.4** tỷ đồng, **giảm đi 21.49** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (350.1 tỷ đồng) là 35.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



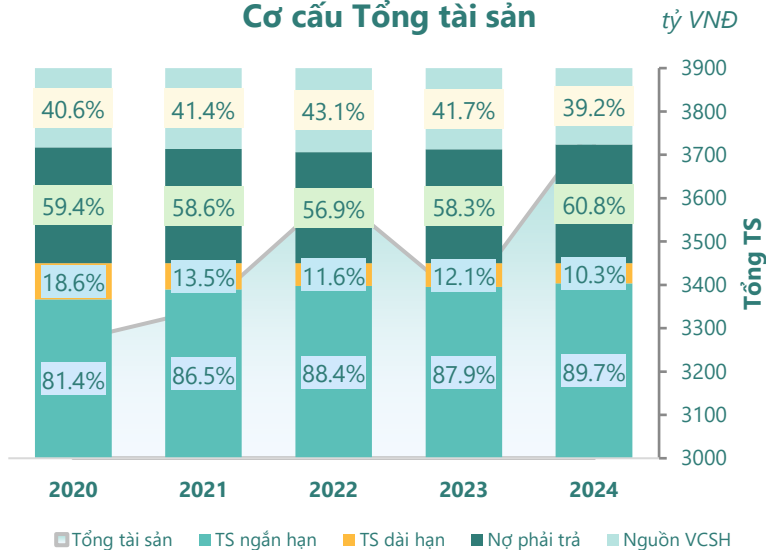
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **481.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PGD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

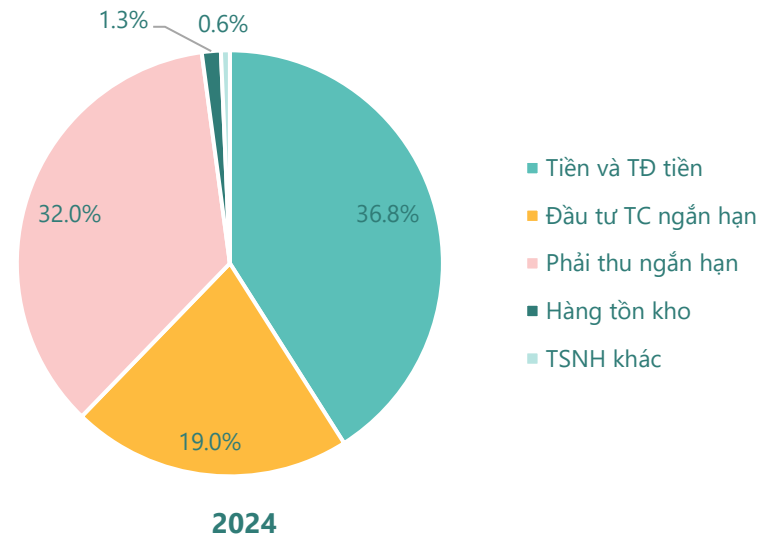
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PGD** năm 2024 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **3,768** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

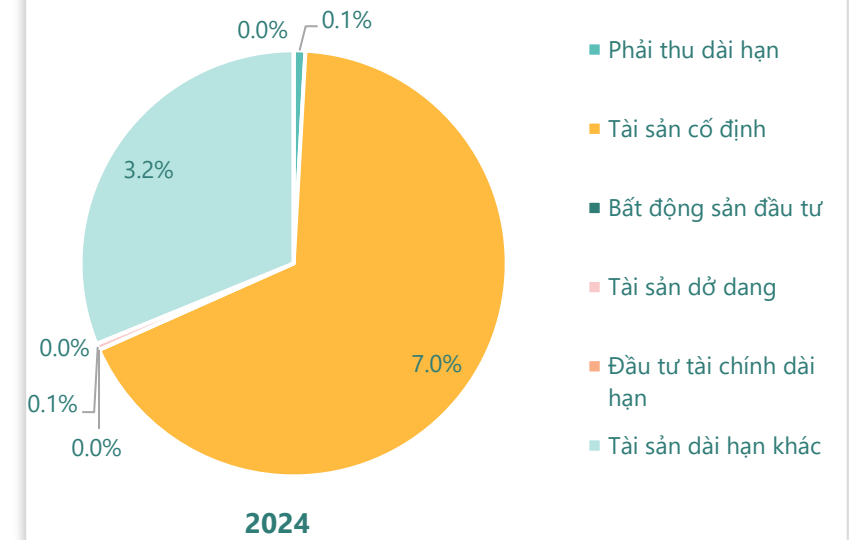
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PGD đạt **3,378** tỷ đồng, tăng trưởng **14.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

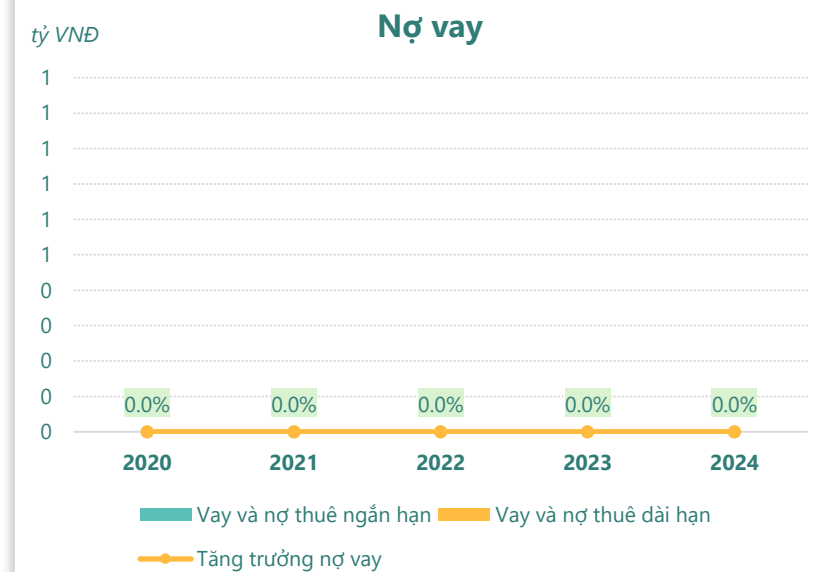
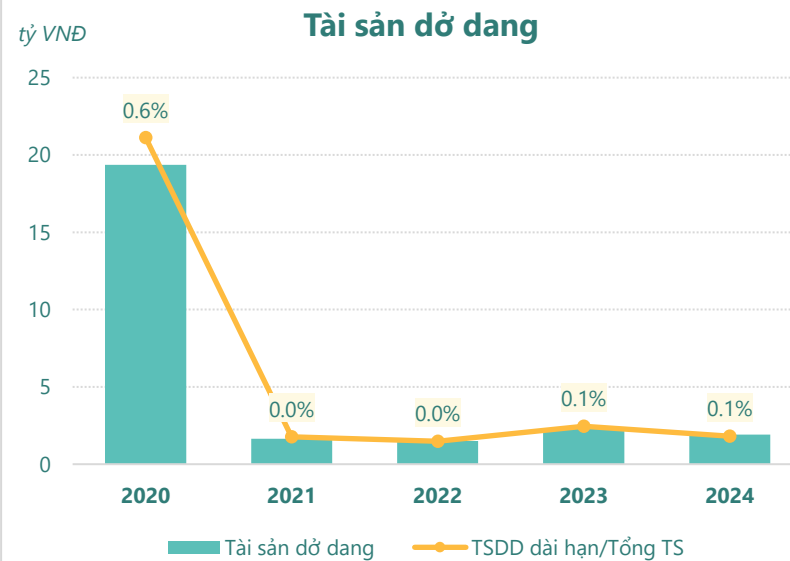
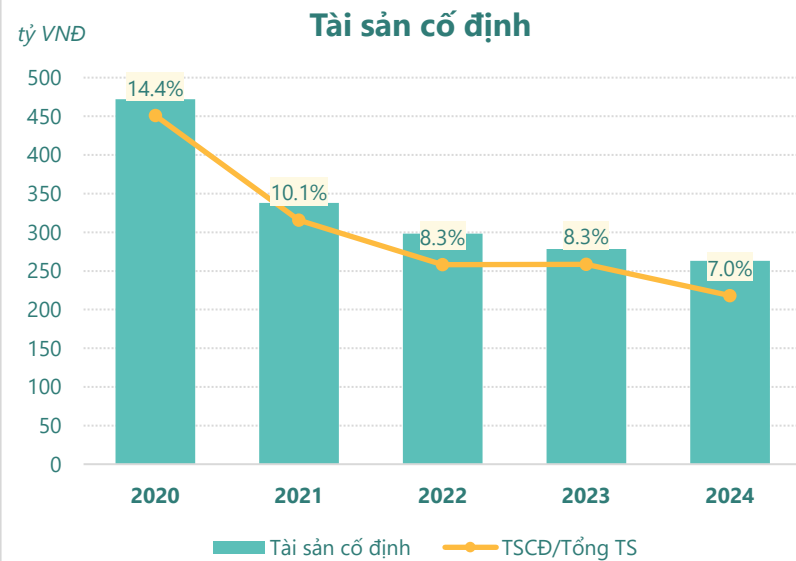
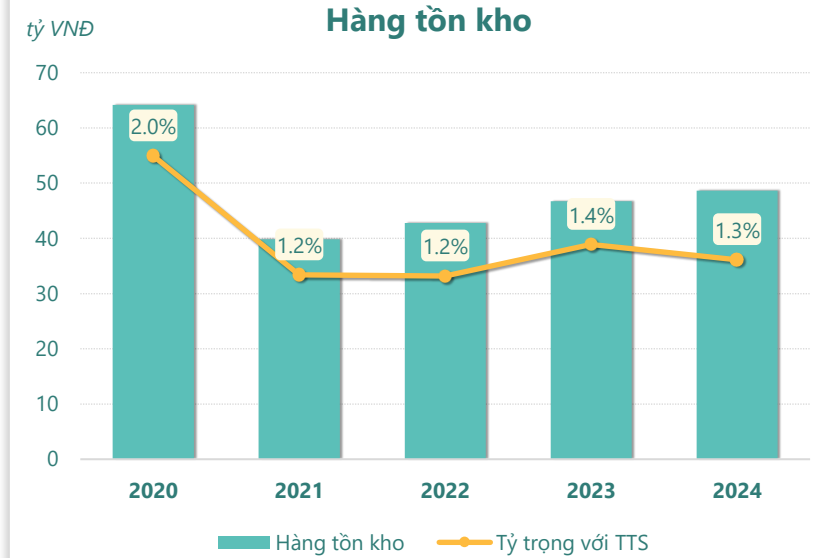
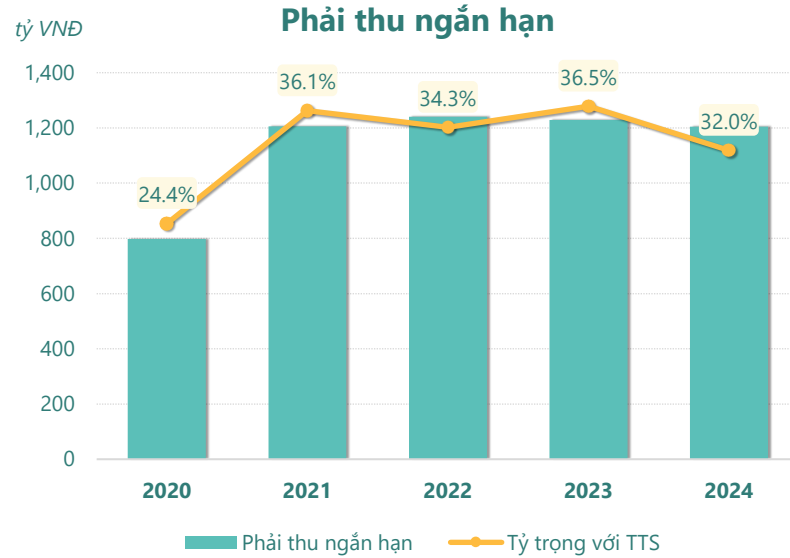
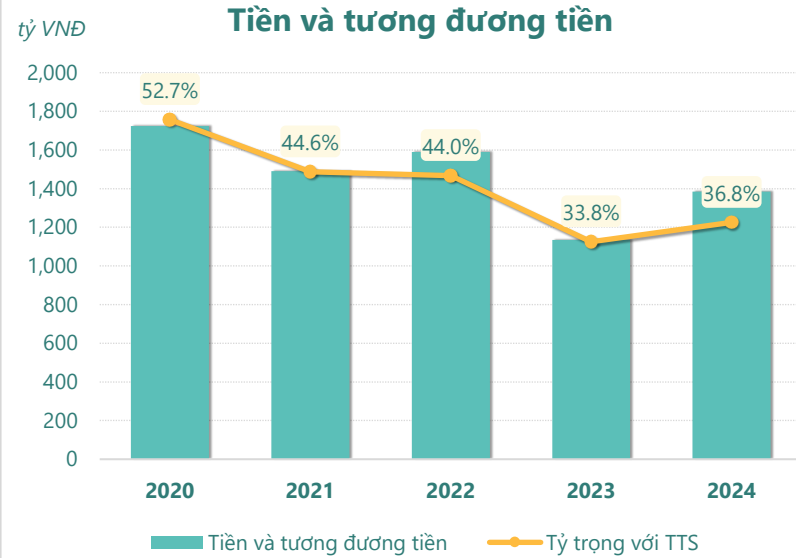
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



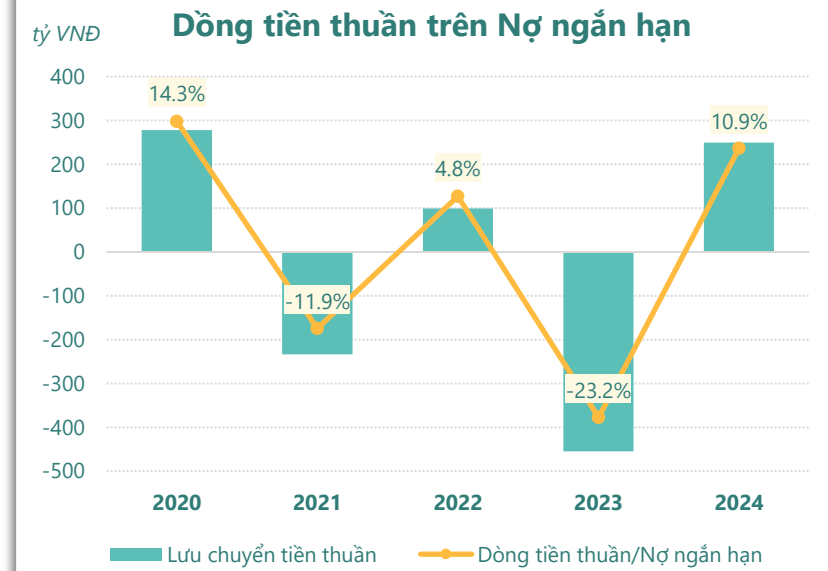
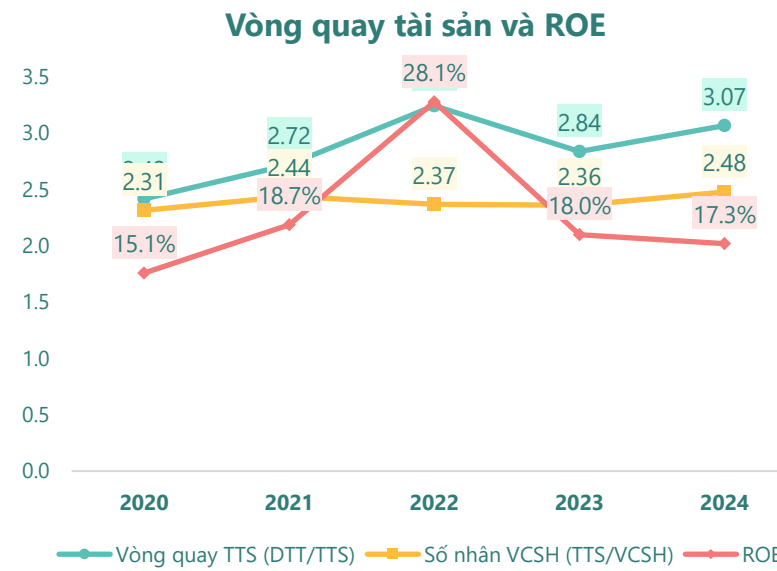
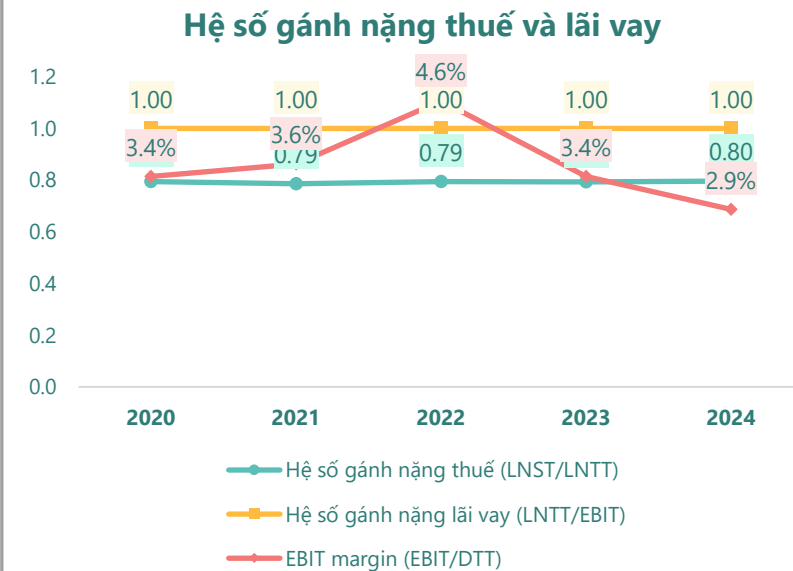
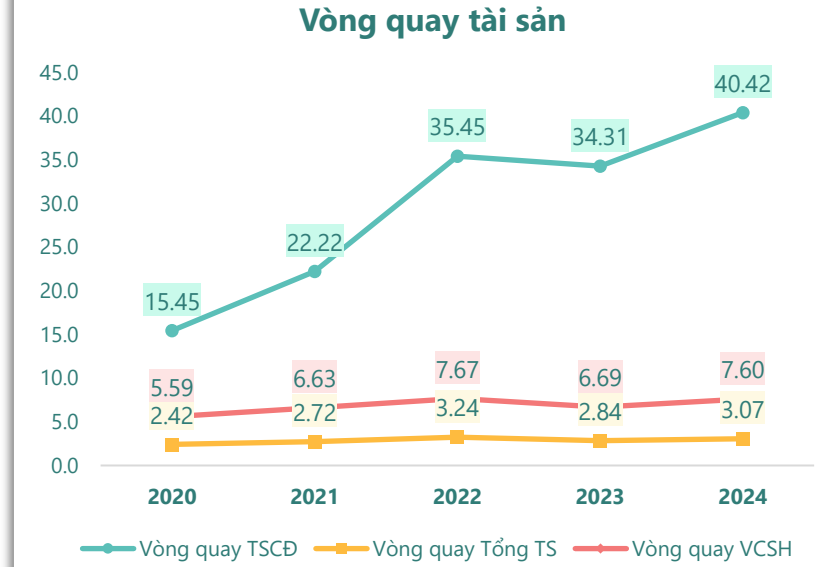
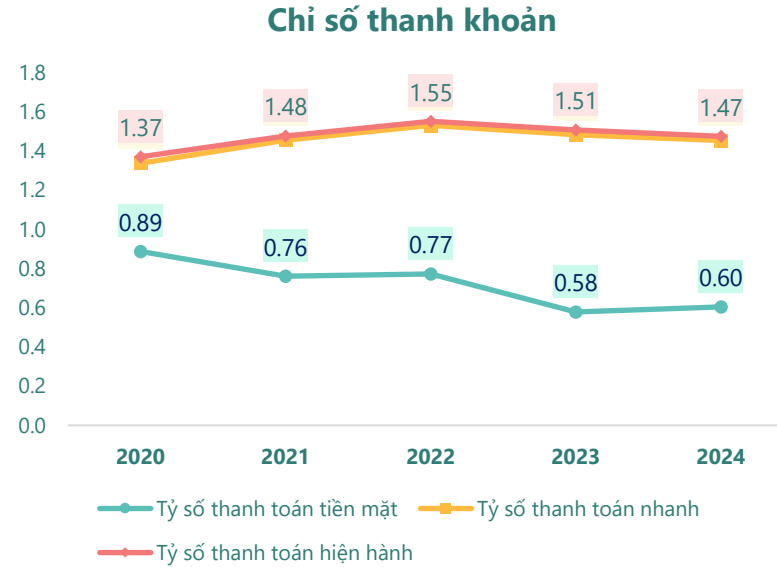
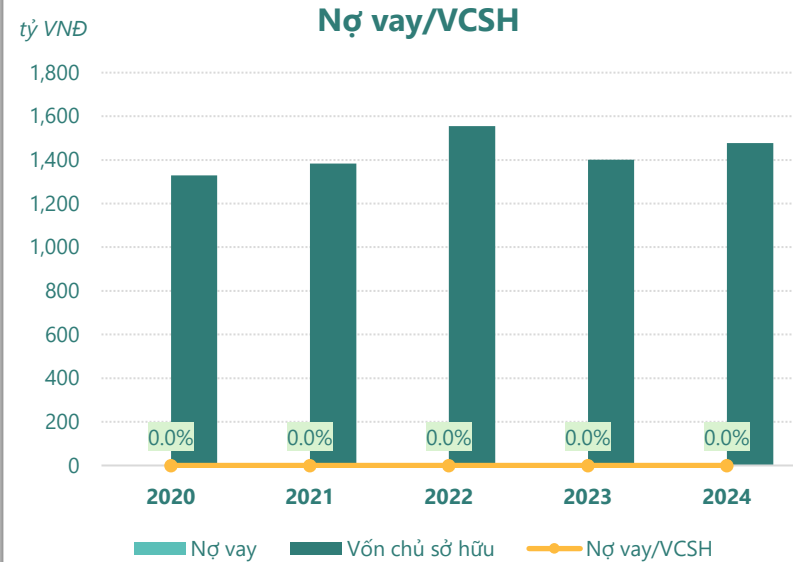
Tài sản dài hạn đạt **389.9** tỷ đồng giảm **4.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.98%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,996	11,274	9,891	10,938
Giá vốn hàng bán	8,305	10,321	9,125	10,170
Lợi nhuận gộp	691	954	765	768
Doanh thu HĐTC	11.5	19.9	51.6	31.1
Chi phí TC	5.78	4.00	7.35	3.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	315	349	367	386
Chi phí QLDN	60.2	99.0	107	96.0
LN thuần từ HĐKD	322	521	336	314
Lợi nhuận khác	1.37	-1.77	-0.48	-1.48
LN trước thuế	323	520	335	313
Lợi nhuận sau thuế	254	413	266	249
LNST của CĐ cty mẹ	254	413	266	249

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.8	481	123	622
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.7	-156	-173	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-180	-225	-405	-148
Tiền đầu kỳ	1,724	1,491	1,590	1,135
Lưu chuyển tiền thuần	-234	99.3	-455	250
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,491	1,590	1,135	1,385

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,343	3,612	3,363	3,768
Tài sản ngắn hạn	2,893	3,191	2,955	3,378
Tiền và tương đương tiền	1,491	1,590	1,135	1,385
Đầu tư tài chính ngắn hạn	137	297	487	718
Phải thu ngắn hạn	1,205	1,240	1,229	1,204
Hàng tồn kho	39.8	42.8	46.7	48.6
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	21.0	57.3	22.8
Tài sản dài hạn	450	421	408	390
Phải thu dài hạn	2.96	3.19	3.05	3.45
Tài sản cố định	338	298	278	263
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.65	1.50	2.30	1.91
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	108	118	124	122
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,960	2,057	1,961	2,291
Nợ ngắn hạn	1,960	2,056	1,961	2,291
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,737	1,770	1,643	2,012
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.09	0.09
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,383	1,555	1,402	1,478
Vốn chủ sở hữu	1,383	1,555	1,402	1,478
Vốn điều lệ	900	900	990	990
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0